UBND Xã: Hợp Tiến **Biểu số 115/CK TC - NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**12,023,957**	**5,443,075**	**6,580,882**	**4,524,405**	**2,503,890**	**2,020,515**	**37.63**	**46**	**30.7**
	Trong đó:									
	Tiết kiệm chi	176,800		176,800						
	Tiết kiệm chi 2023	65,400		65,400						
	Tiết kiệm chi 10% dự toán đầu năm 2022	65,400		65,400						
	Tiết kiệm chi 10% dự toán đầu năm 2021	23,000		23,000						
	Tiết kiệm chi 10% dự toán đầu năm 2020	23,000		23,000						
	Tăng thu	589,066		589,066						
	70% kết dư ngân sách năm 2020 để CCTL	8,512		8,512						
	Tăng thu CCTL 2023	30,760		30,760						
	Tăng thu năm 2022 để CCTL	169,168		169,168						
	Tăng thu năm 2021 để CCTL	215,577		215,577						
	Tăng thu năm 2020 để CCTL	165,050		165,050						
	Tăng thu năm 2018.2019 để CCTL									
1	Chi giáo dục	85,440	75,000	10,440	250,747	241,837	8,910	293.48	322.45	85.34
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	16,960		16,960	11,260		11,260	66.39		66.39
4	Chi văn hóa, thông tin	27,500		27,500	4,870		4,870	17.71		17.71
5	Chi phát thanh, truyền thanh	53,458		53,458	20,478		20,478	38.31		38.31
6	Chi thể dục, thể thao	27,500		27,500	4,800		4,800	17.45		17.45
7	Chi bảo vệ môi trường	531,396	62,035	469,361	235,316	62,035	173,281	44.28	100	36.92
8	Chi các hoạt động kinh tế	4,147,800	4,106,040	41,760	1,531,187	1,515,215	15,972	36.92	36.9	38.25
	Chi hội da cam	16,844		16,844	8,240		8,240	48.92		48.92
	Chi hội TNXP	16,844		16,844	8,240		8,240	48.92		48.92
	Chi hội khuyến học	9,708		9,708	6,840		6,840	70.46		70.46
	Chi hội chữ thập đỏ	14,001		14,001	7,477		7,477	53.4		53.4
	Chi hội người cao tuổi	19,991		19,991	8,097		8,097	40.5		40.5

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6,014,815	1,200,000	4,814,815	2,138,119	684,803	1,453,316	35.55	57.07	30.18
10	Chi cho công tác xã hội	353,222		353,222	103,744		103,744	29.37		29.37
11	Chi khác				223,884		223,884			
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									